

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPA

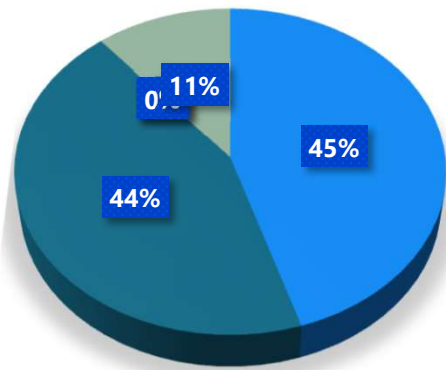
CTCP Vận tải hóa dầu VP (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	3,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	0.0%	3.0%

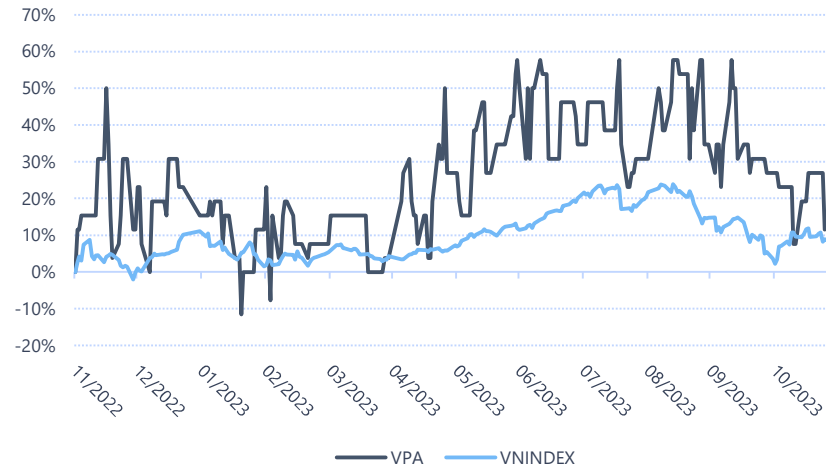
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	15,076,177
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
Sở hữu nước ngoài	0.10%
Beta	0.14

Cơ cấu cổ đông



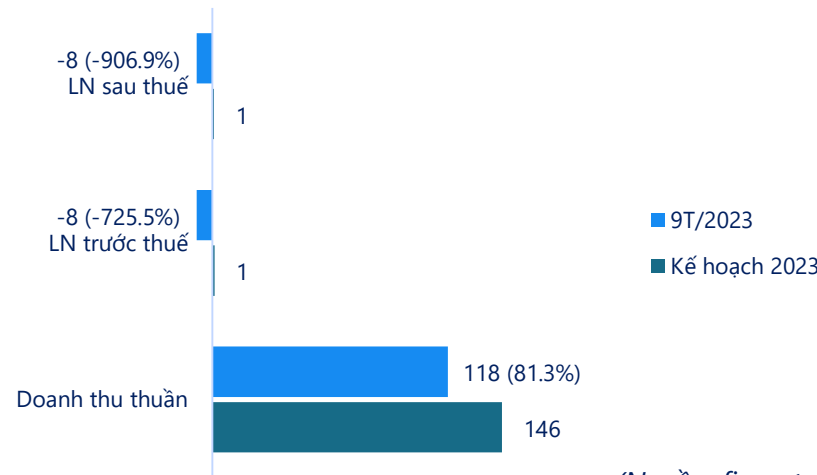
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

31.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 12.1 | -27.6%

Cùng kỳ: ↗ 10.2 | +47.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

118.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 63.2 | +114.7%

LN thuần

Q3 2023

-13.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 14.8 | -822.7%

Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +14.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-8.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 35.2 | +80.3%

LNTT

Q3 2023

-13.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 14.8 | -822.7%

Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +14.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-8.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 35.9 | +81.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	31.8	21.6	47.0%	118.3	55.1	114.7%
Giá vốn hàng bán	32.6	25.0	30.2%	107.8	75.0	43.8%
Lợi nhuận gộp	- 0.8	- 3.4	77.5%	10.5	- 19.9	153.0%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.0	468.8%	1.3	0.1	800.6%
Chi phí tài chính	11.5	11.0	4.3%	17.1	21.4	-20.3%
Chi phí lãi vay	2.2	3.3	-32.0%	6.5	7.6	-13.5%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.1	0.9	19.7%	3.4	2.7	25.0%
LN thuần từ HĐKD	- 13.0	- 15.3	14.5%	8.6	- 43.9	80.3%
LN khác	- 0.0	-	-	0.6	0.1	1025.1%
LN trước thuế	- 13.1	- 15.3	14.4%	8.0	- 43.9	81.8%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 13.1	- 15.3	14.4%	8.0	- 43.9	81.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 13.1	- 15.3	14.4%	8.0	- 43.9	81.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 1.8	2.2	- 1.0	3.7	7.7	2.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	-	-	0.0	0.0	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.3	- 0.4	- 0.7	- 0.7	- 5.4	- 0.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 2.1	1.9	- 1.7	3.0	2.2	1.6

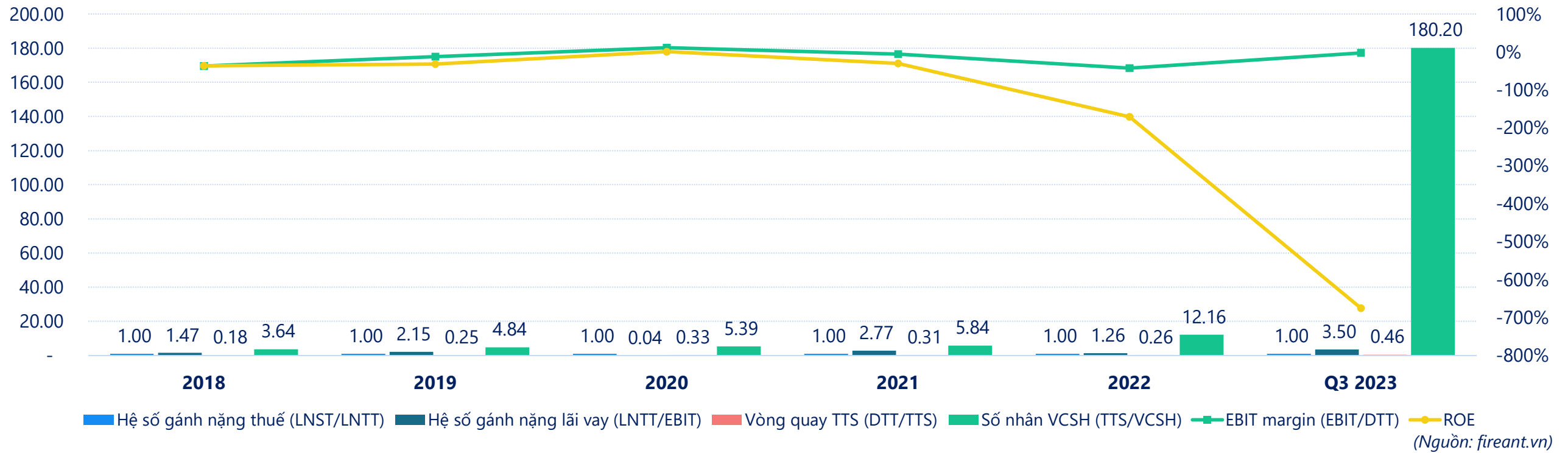
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	25.1	15.9	57.8%	7.8%
Tiền và tương đương tiền	7.9	1.1	646.9%	2.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.3	4.3	-69.4%	0.4%
Hàng tồn kho	10.5	8.7	19.8%	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.4	1.8	197.1%	1.7%
Tài sản dài hạn	297.1	319.4	-7.0%	92.2%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	290.0	309.4	-6.3%	90.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.9	10.0	-30.4%	2.2%
Tổng cộng tài sản	322.2	335.3	-3.9%	100.0%
Nợ phải trả	326.8	331.5	-1.4%	101.5%
Nợ ngắn hạn	26.4	35.1	-24.6%	8.2%
Nợ vay ngắn hạn	5.1	2.9	78.3%	1.6%
Nợ dài hạn	300.4	296.4	1.4%	93.3%
Nợ vay dài hạn	270.4	270.6	-0.1%	83.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	- 4.7	3.9	-221.4%	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	- 4.7	3.9	-221.4%	-1.5%

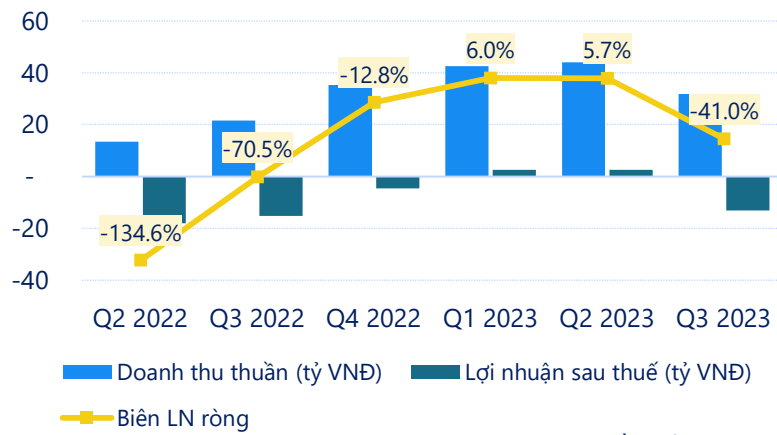
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPA

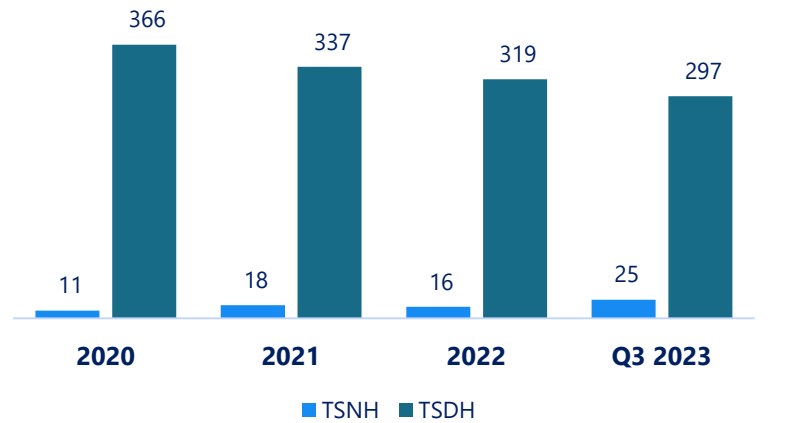
Phân tích Dupont



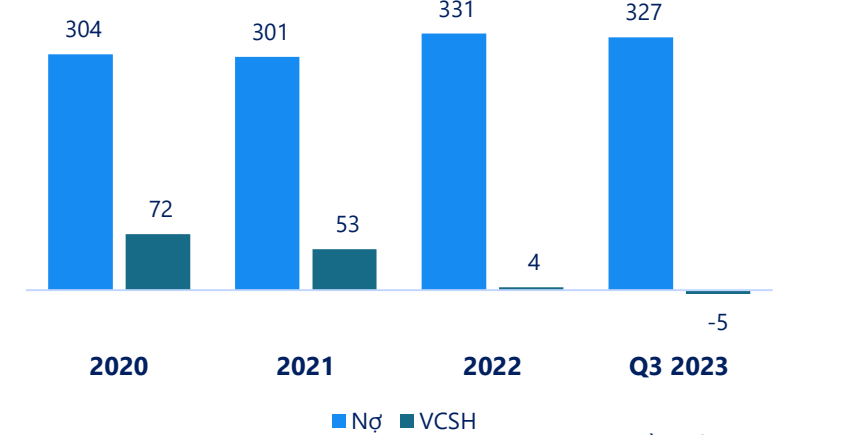
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPA

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-54.2%	-26.5%	0.5%	-16.8%	-53.6%	-8.6%
Biên LNST (TTM)	-54.3%	-26.5%	0.4%	-16.7%	-53.6%	-8.2%
Biên LN EBIT (TTM)	-36.8%	-12.3%	11.1%	-6.0%	-42.6%	-2.3%
ROE (TTM)	-36.3%	-31.7%	0.8%	-30.3%	-170.9%	-675.4%
ROA (TTM)	-10.0%	-6.6%	0.1%	-5.2%	-14.1%	-3.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	-	-	-	-	-	-
Số ngày nắm giữ HTK	29.2	27.7	25.0	25.1	29.3	27.2
Số ngày phải trả NCC	41.9	36.1	25.0	31.0	66.3	49.7
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.5
Vòng quay TTS	1,987.7	1,474.5	1,115.2	1,179.3	1,392.9	794.3

Thanh khoản

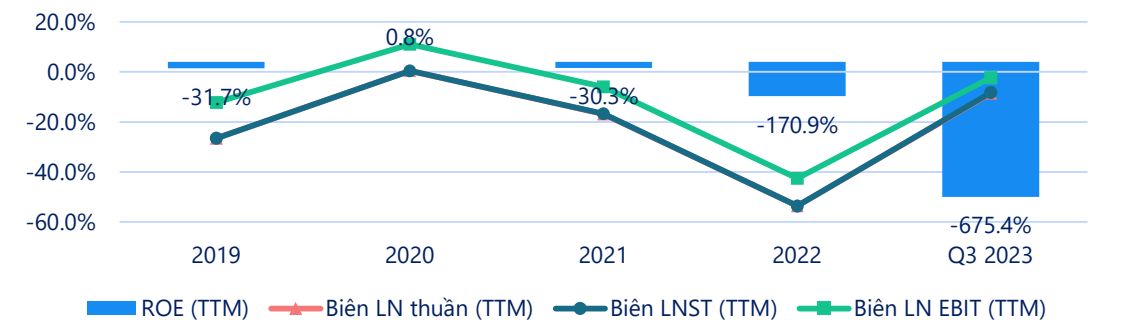
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.5	0.6	0.4	0.5	0.9
Khả năng TT nhanh	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0	0.3
Khả năng TT lãi vay	(2.1)	(0.9)	1.0	(0.6)	(3.9)	(0.4)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 2,933 -	1,803	37	1,256	3,215	831
Giá trị sổ sách (BVPS)	6,596	4,778	4,795	3,507	257	312
P/E	(2.5)	(1.3)	99.4	(5.7)	(0.9)	(4.1)
P/B	1.1	0.5	0.8	2.1	10.9	(10.9)
P/S	1.4	0.3	0.4	1.0	0.5	0.3

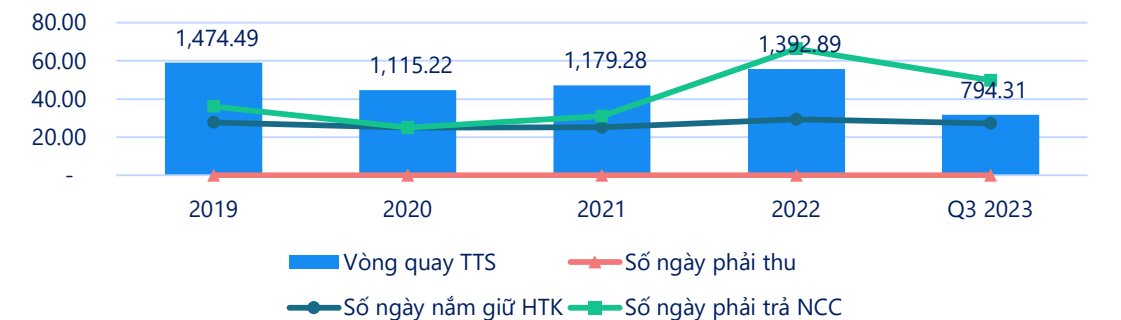
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



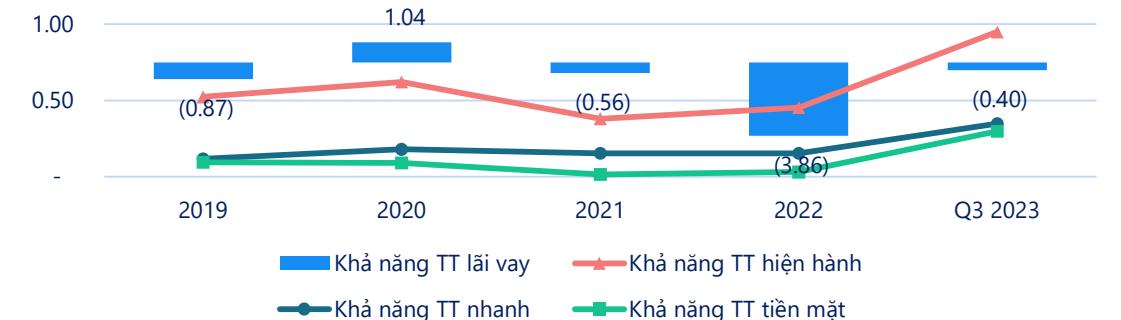
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

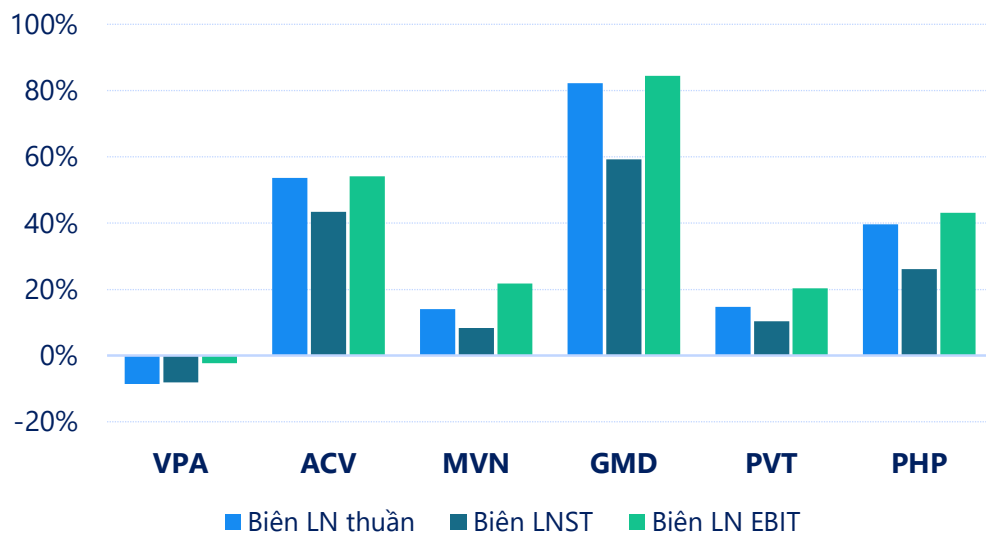
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VPA	118.3	114.7%	8.0	81.8%	-6.8%	-79.7%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

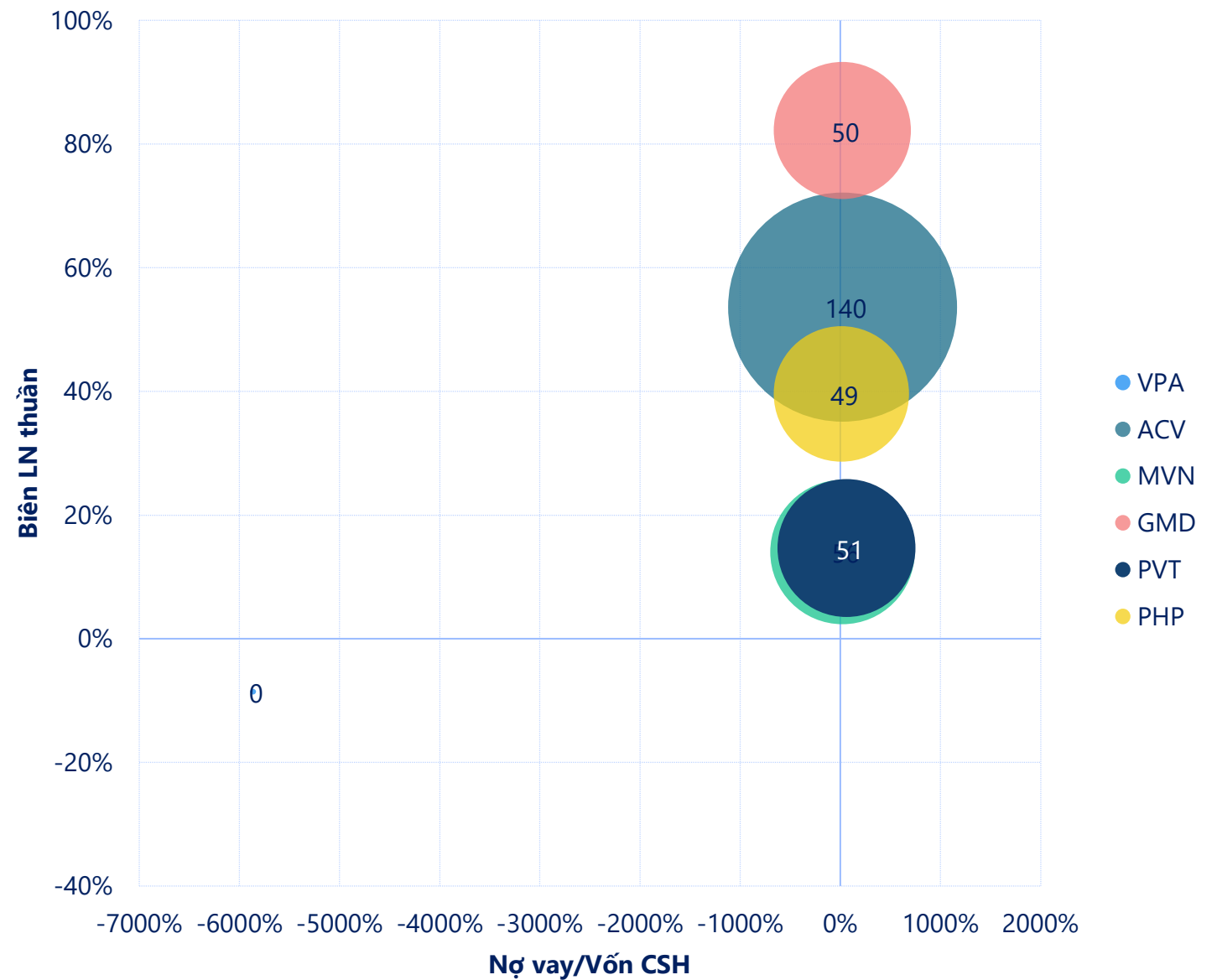
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)